

KINH TẾ CÔNG THƯƠNG THỜI MẠC

NGUYỄN VĂN KIM*

Trong lịch sử Việt Nam thời trung đại, người ta thường hay viết, ca ngợi các triều đại như Lý (1009-1225), Trần (1226-1400), Lê sơ (1428-1527), Lê Trung Hưng (1583-1788), Tây Sơn (1788-1802)... So với các triều đại lớn và được coi là “triều đại anh hùng” đó thì số các công trình viết về triều Hồ (1400-1407), triều Mạc (1527-1592) chỉ chiếm một tỷ lệ khiêm tốn. Các triều đại này không những chỉ duy trì được quyền lực trong một khoảng thời gian tương đối ngắn (65 năm triều Mạc) hay rất ngắn (7 năm triều Hồ) mà chủ yếu còn là do những hệ lụy lịch sử mà nhà Hồ và nhà Mạc phải gánh chịu. Nhưng, lịch sử là một dòng chảy tiếp nối. Các triều đại này và cả thời kỳ cầm quyền của các chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558-1775) cũng như vương triều Nguyễn (1802-1945) đều có những đóng góp hết sức quan trọng trong tiến trình phát triển của lịch sử dân tộc.

Vượt ra khỏi những thiên kiến lịch sử, hơn một thập kỷ trở lại đây giới nghiên cứu, mà tiên phong là các nhà sử học, văn học, văn hóa học, triết học... dựa trên những nguồn tư liệu, quan điểm, phương pháp nghiên cứu mới đã có nhiều kiến giải, đánh giá khách quan và toàn diện hơn về triều Mạc. Trong những công trình như: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, *Mạc Đăng Dung*

và vương triều Mạc... đã có nhiều chuyên luận khảo cứu công phu, nghiêm túc về vương triều này cũng như hành trạng, cống hiến nổi bật của các danh thần quân, võ tướng, trí thức tài danh (1).

Trên bình diện quốc tế, thời kỳ cầm quyền của nhà Mạc cũng là giai đoạn mà Thế giới phương Đông (*Oriental world*) đang chuẩn bị cho *một cuộc gặp gỡ lớn và đôi diện* với Thế giới phương Tây (*Occidental world*). Sau khi Bồ Đào Nha chiếm được Malacca năm 1511, các đoàn truyền giáo, thuyền buôn, chiến hạm của các cường quốc phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh... bắt đầu thâm nhập mạnh vào xã hội châu Á (2). Cũng trong khoảng thời gian đó, ở Đông Á, sau một thời kỳ đóng cửa, vào đầu thế kỷ XV (1405-1433) nhà Minh (Minh Thành Tổ - Vĩnh Lạc, 1403-1425) đã thực thi một chính sách hướng ra đại dương mạnh mẽ. Bấy chuyển hạ Tây dương của Trịnh Hòa (Zheng He, 1371-1433) đã có tác động nhiều mặt đối với các hoạt động kinh tế và bang giao khu vực (3). Bên cạnh đó, hoạt động ngày càng nhộn nhịp của các đoàn thuyền buôn thám hiểm, truyền giáo... cũng đã làm biến đổi đời sống kinh tế - xã hội của nhiều quốc gia Đông Á. Tất cả các nhân tố đó đã đặt vương triều Mạc trước những vận hội và thách thức khắc nghiệt của lịch sử.

* PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

1. Tìm chọn một con đường phát triển mới

Sau khi giành được quyền lực từ tay nhà Lê, nhà Mạc mà đứng đầu là Mạc Đăng Dung (cq: 1527-1529) đã trở thành thế lực chính trị trung tâm của quốc gia Đại Việt. Mặc dù luôn không ngừng củng cố quyền lực chính trị ở vùng Dương Kinh nhưng uy lực chính trị thực tế của nhà Mạc đã được khẳng định ở Kinh đô Thăng Long. Nhận thấy những hạn chế trong khuôn mẫu, cơ chế vận hành của một thiết chế chính trị tập quyền cao thời Lê sơ, nhà Mạc muốn lựa chọn, xác lập một con đường và mô hình phát triển mới. Hiển nhiên, mô hình đó cần một bệ đỡ về tư tưởng. Thấu hiểu những mâu thuẫn giằng xé trong xã hội Đại Việt thế kỷ XV, *những người khai sáng triều Mạc nhận thấy không thể tiếp tục duy trì tư tưởng độc tôn Nho giáo và đã chủ trương một thể cục đa nguyên về tư tưởng, tôn giáo* (4). Đó chính là “một tiến bộ về tư duy” (5), thể hiện sự miễn cảm chính trị, khả năng thích ứng cao với thực tế xã hội của những người đứng đầu vương triều.

Với xu thế phi độc tôn tư tưởng, tôn giáo, nhà Mạc vừa tiếp tục kế thừa di sản văn hóa của thời đại Lý, Trần vừa trở về với những giá trị cốt lõi của văn hóa bản địa Đông Nam Á với nghệ thuật, nếp sống, phong tục, niềm tin truyền thống. Ở đó, văn hóa Đại Việt luôn ẩn tàng, dung chứa các giá trị hòa hợp với môi trường tự nhiên, hồn nhiên, giàu đậm chất dân gian (6). Trong khung cảnh xã hội mới, nhiều thành tố văn hóa nguồn cội được phục hưng và, dường như như cũng là lần đầu tiên trong lịch sử nghệ thuật tạo hình Việt Nam xuất hiện tượng chân dung của các nhân vật lịch sử. Bên cạnh đó, cá tính sáng tạo cá nhân cũng được tôn trọng. Tất cả phản ánh một thực tế, một xu thế mới của xã hội, ở đó *giá trị cá nhân không bị phủ khuất bởi thiết chế quân chủ cùng những giá trị cộng đồng*.

Việc tôn trọng giá trị cá nhân, giá trị nhóm chính là điểm mới, thể hiện sức sống, tinh thần sáng tạo của xã hội, văn hóa Mạc. Như vậy, “Thời Mạc là một thời đại mới, tuy ngắn ngủi, của chủ nghĩa nhân văn Việt Nam. Và nền nghệ thuật dân gian, nền điêu khắc gỗ đình làng dấy lên từ thời Mạc vẫn tiếp tục sức sinh tồn của nó cho đến thế kỷ XVIII” (7). Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, đã thực sự có một nền *Nghệ thuật Mạc* và một *Truyền thống Mạc* với những dấu ấn văn hóa sâu đậm, có nhiều ảnh hưởng đến các triều đại sau. Có thể cho rằng, thế kỷ XVI là thế kỷ “*đảo lộn các giá trị Nho giáo*” (8), thế kỷ của sự phát triển đa dạng, tạo đà cho việc định hình một khuynh hướng tư tưởng, văn hóa mới.

Xuất thân từ vùng ven biển, nhiều đời gắn liền với việc khai thác biển (9), các vua Mạc nhìn chung đều thực thi một “Chính sách hướng Đông” tương đối mạnh mẽ (10). Cùng với việc củng cố quyền lực ở Thăng Long, những người cầm quyền thời bấy giờ đã ra sức kiến dựng Dương Kinh - Cổ Trai, đất phát tích của nhà Mạc. Năm 1529, sau khi nhường ngôi cho con là Mạc Đăng Doanh (cq: 1530-1540), rồi trở thành Thái thượng hoàng, Mạc Đăng Dung (cq: 1527-1529) đã “về Cổ Trai ở, là để trấn vững nơi căn bản, và làm ngoại viện cho Đăng Doanh, nhưng vẫn định đoạt các việc quốc gia trọng đại” (11). Theo *Việt kiều thư* của Lý Văn Phụng (1540) thì nhà Mạc đã cho xây dựng ở Dương Kinh mấy chục dinh thự. Chủ trương đó không chỉ cho thấy tình cảm gắn bó với quê hương, dòng họ, sự thận trọng về chính trị của chính quyền Mạc mà còn *thể hiện một tầm nhìn xa rộng về vai trò của vùng kinh tế Đông Bắc với sự phát triển đất nước*. Ba thế kỷ sau, trong tác phẩm *Lịch triều hiến chương loại chí*, mục *Dư địa chí*, nhà bác học Phan Huy Chú vẫn xác nhận vị trí *Địa - chính trị, Địa - kinh tế*

hết sức quan trọng của Trấn dinh Hải Dương. Theo tác giả thì: “đường các nơi đi đến trấn đều được trung độ, không xa không gần. Ba mặt liền sông, phía bắc thông với sông Lục Đầu, phía đông nam suốt đến cửa biển, tiện đường vận tải” (12). Hơn thế, đó còn là một nơi giàu thịnh.

Hẳn là, qua việc kiến dựng Dương Kinh - tâm điểm của vùng kinh tế miền Đông, nhà Mạc muốn hướng tới một chủ trương phát triển kinh tế mới, đề cao vai trò của kinh tế công thương mà trọng tâm là khuyến khích hoạt động của các trung tâm sản xuất thủ công (dệt lụa, gốm sứ...) cùng các làng buôn. Chủ trương đó ra đời trong bối cảnh mô hình chủ đạo *Nông nghiệp - Nho giáo* của triều đại Lê sơ đã tỏ ra không thể thích ứng được với đặc tính, tâm thức xã hội cùng những yêu cầu phát triển của đất nước. Nhà Mạc muốn thay đổi, xóa bỏ một phần những lễ thói cũ, thiết lập một cơ chế kinh tế mới, củng cố cấu trúc tứ dân... mà về bản chất là theo đuổi một mô hình *Kinh tế đa thành phần - Tam giáo đồng nguyên*.

Từ năm 1533 trở đi, với sự nổi lên của thế lực phù Lê ở vùng Thanh - Nghệ, sự quan tâm chính yếu của nhà Mạc là củng cố quyền lực và diệt trừ thế lực chính trị đối lập. Nhưng mặt khác, trong điều kiện nền kinh tế đất nước suy thoái, “kho tàng trống rỗng”, Mạc Đăng Dung và những người kế tục sự nghiệp của ông như Mạc Đăng Doanh, Mạc Phúc Hải (cq: 1541-1546)... đã ra sức chấn hưng kinh tế, khơi dậy các tiềm năng, nhân tố phát triển. Một số nhà nghiên cứu cho rằng, vì luôn phải đương đầu với các cuộc tấn công của thế lực “phù Lê” do Nguyễn Kim, rồi Trịnh Kiểm cầm đầu nên nhà Mạc đã “thiếu kiểm soát”, “kiềm chế” hay “thả nổi” nền kinh tế. Hiển nhiên, cuộc xung đột Nam - Bắc triều là yếu tố chính trị quan trọng mà chúng ta cần phải cân nhắc, phân tích khi xem xét

một cách tổng thể các chủ trương, chính sách của vương triều Mạc. Nhưng, trên phương diện quản lý nhà nước, có thể coi đó là những biểu hiện sinh động của một *Chủ trương lớn về kinh tế* mà chính quyền Thăng Long theo đuổi. Do vậy, khó có thể cho rằng nhà Mạc do quá vương bận vào các vấn đề chính trị, quân sự trong nước hay phải thường xuyên đối chọi với áp lực của đế chế phương Bắc nên không thể thật sự quan tâm đến việc điều hành nền kinh tế. Trong *Đại Việt thông sử*, Lê Quý Đôn từng cho biết, sau khi lên nắm quyền, tạm ổn định tình hình trong nước, vào mùa đông, tháng 10 năm 1530, Mạc Đăng Dung “cho là luật pháp lỏng lẻo, bèn sai bọn Quốc Hiến họp bàn đổi định phép binh, phép điền, phép lộc” (13). Hẳn là, các chính sách đó *hợp thời và hợp lòng người* nên nhà Mạc đã được nhiều tầng lớp xã hội tin theo, ủng hộ. Thực tế lịch sử cho thấy, nhà Mạc đã cho phép dân chúng được mua bán ruộng đất, công nhận đất tư hữu. Mặt khác, để khuyến khích giới quân sự, chính quyền nhà Mạc đã ban hành chế độ “lộc điền”, phân chia ruộng đất cho các binh sĩ nhằm ưu đãi họ (14). Theo cách hiểu của chúng ta ngày nay, chính sách đó là sự thể hiện *một tư duy quản lý mới* hết sức táo bạo của vương triều Mạc. Có thể cho rằng, *chính quyền nhà Mạc muốn tạo nên một cơ chế quản lý mới để nền kinh tế đất nước phát triển một cách tự nhiên, tuân theo quy luật điều tiết của thị trường*.

Trên phương diện quản lý hành chính, nhà Mạc từng đặt ra chế độ kiểm soát chặt chẽ thậm chí có thể coi là nghiêm khắc nhằm bảo đảm cho các hoạt động kinh tế, xã hội diễn ra một cách thuận lợi. *Nhà Mạc đã khơi dậy những tiềm năng, nhân tố phát triển mới mà mục tiêu cuối cùng và cao nhất không chỉ nhằm hướng tới việc xây dựng tiềm lực kinh tế mạnh có thể đương*

đầu với thế lực Nam triều, ngăn chặn những hiểm họa từ phương Bắc mà còn muốn cho muôn dân được no đủ ngô hầu thực hiện trách nhiệm lớn nhất của đạo trị quốc là an dân. Để giữ yên xã tắc, Mạc Đăng Doanh đã cương quyết thực thi một số biện pháp mạnh nhằm thiết lập lại trật tự, an ninh cho đất nước. Kết quả là: “Từ đó, người buôn bán và kẻ đi đường đều đi tay không, ban đêm không có trộm cướp... Trong khoảng vài năm, người đi đường không nhát của rơi, cổng ngoài không phải đóng, được mùa liên tiếp, trong cõi tạm yên” (15). Rõ ràng là, sau những biến loạn cuối thế kỷ XV đầu thế kỷ XVI, việc tạo ra một môi trường chính trị, xã hội ổn định chính là công lao của nhà Mạc. Triều đại này đã đóng vai trò chủ đạo trong việc khuyến khích các ngành kinh tế trong đó có kinh tế công thương phát triển.

2. Nội thương và ngoại thương

Trong khi xác lập lại và đánh giá đúng vai trò điều hành, quản lý của nhà Mạc về kinh tế - xã hội thì cũng nên nhìn nhận một thực tế là, không phải tất cả những phát triển kinh tế, trong đó có ngoại thương, đều thuộc về vương triều này. Điều hiển nhiên là, dòng chảy kinh tế thời Mạc đã được khơi nguồn từ các triều đại Lý, Trần và đặc biệt là triều đại Lê sơ. Khác với cách nhìn “truyền thống” luôn theo đuổi quan điểm “trọng nông ức thương”, những kết quả nghiên cứu gần đây cho thấy, vào thế kỷ XV chính quyền Thăng Long đã thực thi nhiều chính sách kinh tế đối ngoại tích cực (16). Việc phát hiện tàu đắm Cù Lao Chàm với 240.000 hiện vật, mà chủ yếu là thuộc về dòng gốm Chu Đậu, không chỉ làm thay đổi nhận thức của nhiều nhà nghiên cứu về năng lực sản xuất, trình độ kỹ thuật, giá trị đặc sắc của gốm sứ Đại Việt mà còn bổ sung những luận cứ khoa học vững chắc về hoạt động ngoại thương

và chủ trương đối ngoại của chính quyền Lê sơ (17). Tiếp nối truyền thống đó nhưng khác với nhà Lê luôn theo đuổi *nền kinh tế vương quyền*, nhà Mạc đã nói lỏng cơ chế quản lý nhà nước, tạo điều kiện và hơn thế là *khuyến khích kinh tế tư nhân* cùng những nhân tố kinh tế - xã hội mới phát triển.

Vào thế kỷ XVI, trong khung cảnh xã hội có nhiều thuận lợi, trên khắp các vùng quê, kinh tế thủ công nghiệp, thương nghiệp đã có những phát triển trội vượt. Sự xuất hiện, hưng khởi của các làng nghề chính là kết quả của quá trình vận động nội sinh cùng những biến đổi ngay chính trong cấu trúc kinh tế. Về các làng nghề xứ Đông, GS. Trần Quốc Vương từng viết: “Sứ xứ Hải Dương xưa... Hải Dương có nghề sĩ gồm sứ tài danh Đặng Huyền Thông (XVI), có nhiều tổ sư của “bách nghệ” như nghề đúc bạc Trâu Khê (Bình Giang), nghề đúc đồng Hè Nôm (Văn Lâm), nghề in mộc bản Liễu Tràng với tổ nghề được suy tôn là thám hoa Lương Như Hộc (Gia Lộc) triều Đại Bảo nhà Lê (1442), nghề nhuộm Đan Loan (Cẩm Bình), nghề giày dép da Tam Lâm (Tứ Kỳ) v.v... Dân thiên nghệ xứ Đông đã đem các nghề khéo đó ra Kẻ Chợ - Thăng Long, góp phần dựng xây các phố Hàng Đào, Hàng Bạc, Hàng Giày, Hàng Gai, Lý Quốc Sư, Hà Trung... của “Hà Nội 36 phố phường” (18).

Không chỉ sản xuất ra một khối lượng sản phẩm lớn, kinh tế công thương thời Mạc tiêu biểu nhất là hoạt động sản xuất gốm sứ, còn *tự định diện một phong cách mới, thể hiện dấu ấn sâu đậm của một thời đại*. Kỹ thuật sản xuất gốm sứ trong đó đặc biệt là gốm sứ hoa lam thời Mạc là một thành tựu quan trọng trong lịch sử phát triển gốm sứ Việt Nam. Vượt ra khỏi những định chế của một loại hình sản phẩm thủ công, gốm Mạc đã trở thành một sản phẩm hàng hóa và hơn thế còn là sản

phẩm xuất khẩu của Đại Việt. Tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam còn lưu giữ được 11 chiếc chân đèn và 2 lư hương có niên hiệu thời Mạc: Diên Thành, Đoan Thái, Hưng Trị ghi rõ tên người và nơi sản xuất như nghệ nhân nổi tiếng Đặng Huyền Thông ở xã Hùng Thắng, huyện Thanh Lâm, phủ Nam Sách (19); hay nghệ nhân Bùi Trác, người xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm, phủ Thuận An. Sản phẩm gốm của ông còn ghi rõ tên người đặt hàng là Lê Thị Cận (20).

Có thể coi việc thường ghi (khắc) rõ tên người, nơi sản xuất, người đặt hàng và tính năng sử dụng lên các sản phẩm là nét đặc trưng của gốm sành Mạc. Điều chắc chắn là, nhờ có tài năng và giao lưu kinh tế mạnh, nhiều nghệ nhân sản xuất gốm sứ đã trở nên giàu có. Bia *An Đình tự bi* cho biết vợ chồng nghệ nhân Đặng Huyền Thông đã đứng ra làm Hội chủ cùng với các thiện sĩ, tín vãi khoảng 65 người dựng lại chùa An Đình. Hẳn là, đó là ngôi chùa có quy mô lớn. Theo lời của văn bia thì: “chùa cao như núi, gió trời không động, bóng soi nước sâu, cảnh trí hữu tình” (21).

Ở vùng Hồng Châu, quê hương nhà Mạc, ngoài nghề nông, nghề thủ công, cư dân địa phương còn có truyền thống đánh cá, buôn bán ven sông, trên biển. Hồng Châu có quan hệ lâu đời với vùng biển Đông Bắc, miền Nam Trung Hoa và với các thương cảng Bắc Trung Bộ. Như vậy, xứ Đông đã hội đủ các điều kiện phát triển của một nền kinh tế năng động. Vùng đất đó, trong mối liên hệ vùng, liên vùng đặc biệt là với Kinh đô Thăng Long đã dung chứa, nuôi dưỡng những phát triển trội vượt.

Nhưng, như đã trình bày ở trên, những chuyển biến kinh tế, chính trị luôn gắn liền và chịu sự tương tác đa chiều của văn hóa, tôn giáo. Một số nhà nghiên cứu cho rằng vào thời Mạc, có sự xuất hiện với độ trù

mật cao của các pho tượng Quan Âm Nam Hải, vị thần che chở cho các đoàn thuyền buôn, dọc theo các ngôi chùa vùng ven sông Hồng, sông Thái Bình. Điều có thể kiểm nghiệm là, “Từ đầu thế kỷ XVI, bên cạnh Sơn Tinh, Phù Đổng xuất hiện một thánh Đạo bất tử nữa của Việt Nam đó là vợ chồng Chủ Đồng Tử - Tiên Dung được thờ ở 72 làng buôn ven sông Nhị, như là tổ sư của nghề buôn sông, buôn biển” (22). Trong một cái nhìn so sánh, trước những biến đổi kinh tế và sự xuất hiện của hệ thống tâm linh gồm chùa chiền, đền, miếu (23)... GS. Trần Quốc Vương đã liên tưởng đến “*cái nhìn về biển*” của người gốc dân chài xứ Đông nhà Mạc mạnh hơn cái nhìn về biển của người gốc dân chài xứ Nam nhà Trần và rõ ràng mạnh hơn hẳn cái nhìn về biển của người nông dân xứ Thanh “vua quan hóa” nhà Lê” (24).

Nhưng không dừng lại ở đó, trong logic của sự phát triển, nhà Mạc luôn hiểu rõ sức mạnh tổng thể của một nền kinh tế quốc gia cần phải dựa vào và phát huy mọi tiềm năng đất nước. Rõ ràng, mỗi không gian *Địa - kinh tế* đều có thể mạnh và đặc thù riêng của nó. Để có nguồn hàng cung cấp cho vùng châu thổ và phục vụ nhu cầu xuất khẩu, nhà Mạc đã thiết lập nhiều mối liên hệ với các cư dân vùng trung du, miền núi nhằm thu về các sản vật hiếm quý của núi rừng. Theo khảo sát của các chuyên gia thì tại các vùng tiếp giao giữa châu thổ và miền núi (mà nay đã thành các thị trấn như Chũ, Bó Hạ, Đình Cả, Thạch Thất, Chợ Bến...) đều là các trung tâm giao lưu kinh tế. Điều chắc chắn là, các điểm trung chuyển kinh tế đó đã thiết lập mối liên hệ thường xuyên với cư dân, hào tộc vùng biên viễn, với Ai Lao và vùng Vân Nam, Lương Quảng (Trung Quốc). Dấu ấn để lại là, ở đó “đều có những *di chỉ lớn* với rất nhiều mảnh gốm sứ và rất nhiều đồng tiền thời Mạc - Minh” (25).

Dưới tác động của những nhân tố kinh tế - xã hội mới trong nước và quốc tế, vào thế kỷ XV-XVI mạng lưới giao thương đã được nối kết giữa miền ngược với miền xuôi, giữa thành thị với nông thôn và giữa thành thị, các làng nghề thủ công với cảng thị. Việc mở rộng giao lưu buôn bán là nhu cầu xã hội nhưng cũng không thể không tính đến vai trò điều hành, sự khuyến khích tích cực của triều đình. Bia *Nguyễn Kiều thị bi* ghi rõ năm Đại Chính nguyên niên (1530), nhân việc cầu cũ được phục dựng, mang tên mới là “cầu Nguyễn”, Mạc Đăng Doanh đã ban sắc chỉ cho mở lại bến chợ ở xã Phúc Hải, huyện Ngự Thiên (Hưng Hà, Thái Bình) (26). Bia *La Phù La Uyên Bộc Động kiều bi* ghi việc 3 xã La Phù, huyện Thường Tín, tỉnh Hà Tây đã đồng tâm trùng tu cầu. Văn bia ghi rõ: “... Cầu La Phù có từ xưa, bắc qua sông Tô. Phía Đông có chợ, thường ngày tụ họp tài vật trong thiên hạ; phía Tây có đình, năm tháng cầu khẩn để dân vinh, vật thịnh”. Ngày 15 tháng 3 năm Sùng Khang thứ 9 (1574) khởi công “Sau 4 tháng, công việc hoàn hảo, quy mô tráng lệ, trụ sà vững chắc. Trụ cầu sừng sững giữa sông, cầu nối liền hai bờ, ngựa xe qua lại tiện lợi. Nay gọi là cầu Tiên” (27). Cho đến nay, theo kết quả khảo sát, ở vùng Đông Bắc đã phát hiện thấy một số con đường được trùng tu thời Mạc. Ở Đông Triều (Quảng Ninh), Thủy Nguyên (Hải Phòng) vẫn còn nhiều dấu tích bến đóng thuyền nhà Mạc (28).

Thời Mạc, ở vùng hạ châu thổ sông Hồng, sông rạch chằng chịt, giao thông thủy luôn có vai trò quan trọng. Theo Phan Huy Chú thì phủ Hạ Hồng có địa thế “rộng, xa, không có núi rừng ngăn trở, của cải trong cả phủ đều thịnh, mà huyện Tứ Kỳ giàu hơn cả” (29). Gần đó, huyện Đông Triều thuộc phủ Kinh Môn được coi là “đường cốt yếu về mạn biển. Thuyền bè đi

lại phần nhiều đến các bến, các chợ Bí Giang, Lâm Xá, Trạo Hà, An Lâm để buôn bán. Các bến chợ này là nơi người và hàng hóa tụ họp [đông đúc]” (30). Thời bấy giờ, phần lớn các sản phẩm thương mại, đặc biệt là những hàng nặng như gốm sứ, đều được vận chuyển bằng đường thủy. Cùng với việc sửa đường, chỉnh trang lại hệ thống cầu gỗ, cầu đá, nhà Mạc đã chủ trương khai thông dòng chảy các sông. Trong quá trình đó, không thể không nói đến tính chủ động, tích cực của chính quyền địa phương cùng tấm lòng nghĩa hiệp của nhiều tầng lớp xã hội. Tất cả đều muốn hệ thống giao thông được thông suốt, hoàn thiện để cho “Người lọng dù, ngựa xe nghỉ ngơi, tiện lợi cho người buôn bán” (31). Bởi lẽ, nếu giao lưu thông suốt thì sẽ “*làm lớn mạnh thêm cái thế mà không đâu mạnh bằng Đại Việt*” (32).

Điều đáng chú ý là, vào thế kỷ XV-XVI, hẳn là do sự suy yếu của Chân Lạp, Champa, bắt đầu có sự chuyển dịch hoạt động thương mại mang tính khu vực từ các thương cảng Nghệ - Tĩnh ra vùng hạ châu thổ sông Hồng và vịnh Bắc Bộ. Vào thời Mạc các thương nhân khu vực như Trung Hoa, Nhật Bản (Lưu Cầu?), Xiêm La vẫn tiếp tục đến nước ta buôn bán. Hẳn là thời bấy giờ, cùng với các mối quan hệ “quan phương” còn có nhiều mối quan hệ “phi quan phương” (33) do các thế lực địa phương, tập đoàn tư nhân kiểm soát. Theo ghi chép của Tome Pirés thì vào đầu thế kỷ XVI, Cochinchina (đồng nghĩa với Đại Việt thời gian đó) đã xuất khẩu đủ các loại *tafetás* (loại hàng lụa bóng) chất lượng cao và tơ lụa thô loại tốt cùng với vàng, bạc, *kalambak* (trầm hương loại hảo hạng), gốm sứ và ngọc trai lớn. Vào cuối thế kỷ này, một người châu Âu khác là de Mendoza cũng xác nhận rằng một lượng lớn tơ lụa đã được đưa đến Malacca bởi người Việt và người Chăm (34).

Trong khung cảnh phục hưng tôn giáo, để xây dựng lại các đình, chùa, am, miếu, cầu, sửa sang đường xá... người ta đã hiến ruộng, đóng góp thóc gạo, tiền, tơ lụa, vàng bạc... Bia chùa Hương Sơn, huyện Phù Ninh, tỉnh Phúc Thọ cho biết, khi trùng tu dựng 4 trụ cầu đá đã có những người như ông Nguyễn Văn Liễn - Cẩm y vệ Đô chỉ huy sứ ty và vợ là Nguyễn Thị Xuân đóng góp tơ sống trị giá 10 lượng vàng, Nguyễn Bá Lung và vợ là Nguyễn Thị Đàm góp tơ sống trị giá 5 lượng vàng. Ở xã Phù Ninh, Nguyễn Văn Tô, Nguyễn Trọng... cung tiến thửa ruộng xứ Cửa Chùa và tơ sống trị giá 4 lượng vàng, Nguyễn Kim Trà cúng ruộng và tơ sống trị giá 5 lượng vàng, sư bản chùa Huệ Thông cúng tơ sống trị giá 3 lượng (35). Như vậy, mặc dù những người công đức dựng chùa đều bằng hiện vật nhưng đó là những hiện vật có giá trị lớn. Và điều quan trọng là, hiện vật đó (tơ lụa) đều có thể định giá bằng vàng. Hẳn là, vào thời Mạc, tơ lụa được sử dụng phổ biến, được nhiều tầng lớp xã hội ưa chuộng đồng thời cũng là loại thương phẩm có thể dễ dàng hoán đổi trên thương trường.

Để thuận lợi cho việc giao thương, cùng với việc sử dụng tiền của các triều đại trước và tiền ngoại quốc, dường như nhà Mạc cũng không có biện pháp hạn chế hay cấm sử dụng tiền tệ của Nam triều. Hơn thế, các vua nhà Mạc còn chủ động cho đúc thêm tiền tệ. Cụ thể, Mạc Đăng Dung đúc: *Minh Đức thông bảo*, *Minh Đức nguyên bảo*; Mạc Đăng Doanh đúc *Đại Chính thông bảo*; Mạc Phúc Hải đúc *Quảng Hòa thông bảo*; Mạc Phúc Nguyên đúc *Vĩnh Định thông bảo*, *Vĩnh Định chí bảo*; Mạc Kính Cung đúc *Thái Bình thánh bảo*, *Thái Bình thông bảo* (36). Tiền tệ đã góp phần quan trọng trong việc mở rộng phạm vi buôn bán, thúc đẩy sự phát triển của kinh tế

hàng hóa và giao lưu kinh tế giữa nước ta với các quốc gia khu vực.

3. Những dấu ấn kinh tế Mạc

Như đã trình bày ở trên, giai đoạn cầm quyền của nhà Mạc nằm trong thời kỳ hoàng kim của hệ thống hải thương châu Á. Trong thời kỳ đó, nền kinh tế phương Đông bắt đầu chịu sự thâm nhập và tác động mạnh bởi hệ thống kinh tế phương Tây. Trong suốt thế kỷ XVI, ngày càng có nhiều thuyền buôn, đoàn truyền giáo từ các cường quốc phương Tây xuất hiện ở châu Á và cảng biển của Đại Việt.

Trên bình diện khu vực, có một hiện tượng đáng chú ý là, sau khi giành đoạt được quyền lực chính trị năm 1368, vì nhiều nguyên nhân, nhà Minh (1368-1644) đã thực thi chính sách Hải cấm (*Haichin*, 1371-1567). Trung Quốc đã tự khuôn mình trong các hoạt động kinh tế đối ngoại có sự kiểm soát chặt chẽ của nhà nước. Các mối quan hệ giao thương truyền thống của các địa phương (Quảng Châu, Phúc Kiến, Hải Nam...) cùng những hoạt động kinh tế tư nhân bị suy giảm mau chóng. Hệ quả là, nhiều sản phẩm hàng hóa của Trung Quốc vốn đã trở nên quen thuộc với nhu cầu tiêu dùng của xã hội Đông Á trở nên hết sức khan hiếm trên thương trường. Tranh thủ thời cơ thuận lợi đó, một số quốc gia khu vực như Triều Tiên, Đại Việt, Xiêm La... đã thâm nhập, chiếm lĩnh thị trường khu vực. Thời bấy giờ, Đại Việt cũng đã xuất khẩu nhiều sản phẩm như tơ lụa, gốm sứ... ra bên ngoài. Nhưng, "Trong số các quốc gia tham gia vào thị trường gốm thương mại thời kỳ này, gốm Việt Nam được xem là rực rỡ nhất. Sản phẩm của các lò gốm xứ Đông như: Chu Đậu, Ngói, Lỗ, Bá Thủy, Hùng Thắng... thuộc tỉnh Hải Dương ngày nay, đã đạt trình độ rất cao, có thể nói, không thua kém gì đồ gốm Trung Quốc" (37).

Không chỉ có những thay đổi về kỹ thuật, quy mô sản xuất, gốm sứ Đại Việt thế kỷ XV-XVI đã chiếm lĩnh một thị phần quan trọng trong đời sống kinh tế khu vực.

Vào thời Mạc, nhiều sản phẩm gốm có kích thước lớn đã được sản xuất ở các trung tâm thủ công nổi tiếng. Gốm Mạc là nguồn hàng chính của các đoàn thuyền buôn. Với nhiều chủng loại sản phẩm, kiểu dáng, họa tiết trang trí phong phú gốm Mạc đã có thể đáp ứng yêu cầu đa dạng của đời sống xã hội. Tại quê hương nhà Mạc, các vùng Hải Dương, Nam Sách, Vĩnh Bảo... đâu đâu cũng thấy xuất hiện trung tâm sản xuất gốm. Điều đáng chú ý là, nhiều sản phẩm gốm đã tham gia và trở thành một bộ phận không thể thiếu trong các hoạt động tôn giáo. Ba sản phẩm đặc thù là *chân đèn*, *lư hương* và *con nghê gốm* đã được sử dụng làm đồ tế tự phổ biến trong các đình, chùa, đền, miếu và xuất sang một số thị trường khu vực.

Mặc dù có ý kiến cho rằng “có một khoảng trống Mạc” trong giao lưu gốm sứ quốc tế nhưng vào thế kỷ XVI, lịch sử gốm sứ Đại Việt đã chứng kiến một thời kỳ bùng nổ của công nghệ sản xuất gốm sứ, sành. Sự xuất hiện của sành trắng men có thể coi là một phát triển mới của thủ công thời Mạc. Mặc dù chưa xác định được một cách chắc chắn nhưng nhiều nhà nghiên cứu cho rằng, làng Thổ Hà chuyên làm men màu vàng nâu hoặc nâu đen khá dày. Trên nền men, người ta còn vẽ các đồ án trang trí, mộc mạc, phóng khoáng. Trong khi đó, làng Phù Lãng thường sản xuất lư hương sành, có men chảy màu vàng xanh.

Gốm sứ Mạc trong mối liên hệ, phát triển tiếp nối từ thời Lê sơ, đã tự khẳng định những giá trị đặc sắc của mình đồng thời có nhiều ảnh hưởng đến thời Lê - Trịnh. Di vật gốm của cả ba thời đại vẫn xuất lộ khá nhiều tại các bến sông, làng

nghề truyền thống vùng Đông Bắc. Khảo sát các trung tâm sản xuất gốm sứ, tìm hiểu hoạt động của các cảng, bến sông từ vùng Bắc Ninh, Hải Dương, Hưng Yên, Hải Phòng... cho đến Yên Hưng, Móng Cái, Vân Đồn (Quảng Ninh)... đâu đâu cũng thấy xuất lộ các bãi “sành Mạc”, “gốm Mạc”. 4 thế kỷ đã trôi qua nhưng những dấu ấn về thời Mạc và năng lực sản xuất của một nền kinh tế vẫn còn khắc sâu trong ký ức của nhiều thế hệ. Điều chắc chắn là, vào thời Mạc sành đã được sản xuất với khối lượng lớn, được sử dụng với nhiều mục tiêu khác nhau và được thị trường trong nước, quốc tế ưa chuộng. Học giả Phan Huy Chú từng viết về sự linh thiêng của miếu Đoàn Vương ở Hồng Châu với các khách buôn gốm sứ: “Tục truyền các khách buôn chum vại ở ngoài biển vào chợ Hồng bán, tất phải vào lễ đền Đoàn Vương thì trong chợ Hồng mới có người mua, không thì bị ế không bán được. Thường thường họ phải đem vút xuống bến sông, nếu không sẽ bị nạn sóng gió” (38).

Những kết quả khảo sát về vùng thương cảng Vân Đồn trong những năm qua cho thấy: cùng với gốm, đồ sành Trần - Lê - Mạc đã xuất lộ với số lượng lớn ở các bến bãi thuộc vùng biển đảo - thương cảng quốc tế Vân Đồn (39). Điều chắc chắn là, những di vật đó là minh chứng cho một thời hưng thịnh trong giao thương quốc tế của quốc gia Đại Việt. Những sản phẩm hàng hóa đó (hay liên quan mật thiết đến việc xuất khẩu hàng hóa) đã được đưa đến Trung Quốc, Lưu Cầu, Nhật Bản và Đông Nam Á. Ngoài ra, một số đồ sành xuất lộ trên các con tàu đắm và nhiều di tích khảo cổ ngoài Việt Nam cũng là những tư liệu quý về đồ sành xuất khẩu của Đại Việt (40).

Trên bình diện khu vực, các sản phẩm gốm miền Bắc Việt Nam cũng như gốm sành miền Trung, Bình Định đã được phát

hiện trên 30 địa điểm ở nhiều quốc gia Đông Nam Á như Indonesia, Philippines, Thái Lan... Gốm Việt Nam cũng được tìm thấy ở nhiều tòa thành, bến cảng và di chỉ khảo cổ học Nhật Bản như: Sakai, Osaka, Fukuoka, Okinawa... GS. Hasebe Gakuji - chuyên gia nghiên cứu gốm sứ nổi tiếng của Nhật Bản từng cho rằng: “sứ Việt Nam thế kỷ XV-XVI được đưa nhiều vào Nhật Bản qua các mảnh sứ đào được ở các nơi. Một ví dụ tiêu biểu là mảnh sứ đào được ở di chỉ thành cổ Okinawa, thành Nakijin. Thời bấy giờ, Okinawa là trung tâm thương mại trung gian... có nhiều mối quan hệ với các nước Trung Quốc, Việt Nam, Thái Lan, Sumatra, Java, Indonesia, Malacca của bán đảo Mã Lai. Nói về đồ gốm sứ, Okinawa giữ vai trò chính là nhập khẩu đồ gốm sứ của Trung Quốc rồi xuất sang các nước khác. Vì vậy, trong số di vật đào được ở di tích thành cổ phần lớn là mảnh gốm sứ Trung Quốc. Trong đó có cả mảnh sứ hoa lam, sứ hoa nhiều màu của Việt Nam. Một số hàng nhập khẩu kể trên đã được đưa vào Nhật Bản dưới thời thống trị của các tướng quân và các lãnh chúa (*daimyo*). Điều đó không có gì lạ vì trong số đồ sứ Việt Nam trước thế kỷ thế kỷ XVI còn lưu lại ở Nhật Bản có thể đã đưa vào qua con đường Okinawa” (41).

Trong bộ chính sử *Lịch đại bảo án* của vương quốc Lưu Cầu (Ryukyu) giai đoạn 1425-1570, đã ghi rõ số lần thương thuyền (sứ thuyền) của Ryukyu đến Xiêm là 58 lần nhưng số thuyền đến “An Nam” chỉ có 1 lần. Tuy nhiên, dựa vào các hiện vật khai quật được có thể cho rằng, số lần mà thuyền buôn Lưu Cầu đến giao thương với Đại Việt không chỉ là một lần duy nhất. So sánh đồ gốm men lam phát hiện được ở Okinawa với hiện vật ở Vân Đồn và một số di chỉ gốm sứ vùng Hải Dương, nhà Khảo cổ học tỉnh Okinawa - Kin Seiki cũng có

nhận xét: “Như vậy, nhiều khả năng nơi sản xuất đồ gốm sứ Việt Nam khai quật được ở Okinawa là miền Bắc Việt Nam như tỉnh Hải Dương và cảng mậu dịch đương thời nằm trong vịnh Bắc Bộ bao gồm cả các đảo Vân Đồn” (42).

Khi khai quật hào thành Sakai, một thành thị tự do nổi tiếng của Nhật Bản thế kỷ XIV-XV, các nhà nghiên cứu đã phát hiện được những hiện vật gốm, sành Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV-XVI đặc biệt là giai đoạn nửa sau thế kỷ XVI. Trong số đó có bát gốm chân cao, vẽ hoa lam đặc thù của Việt Nam và bình sành có dáng thon, dài. Loại bình này có phần cổ cao, vành và miệng bình được uốn cong lên, viền tròn và dày. Vùng giáp giữa cổ và vai bình có những đường viền chạy quanh. Từ vai cho đến khoảng giữa bình được trang trí bằng những hoa văn chải hình răng lược theo chiều thẳng đứng. Mặt trong của bình có rõ vết của bàn xoay theo chiều tay phải. Ngoài ra, ở Sakai còn tìm thấy các chum sành có dáng thoải. Theo quan điểm của một số nhà khảo cổ học Nhật Bản thì nếu xét về số lượng, “loại đồ sành có dáng cao chiếm đa số so với các hiện vật dùng trong sinh hoạt” (43).

Trước đây, nhiều nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng, các bình và chum sành Việt Nam tìm được ở thành Oita (niên đại được xác định chính xác là 1580-1590), Sakai, Osaka... chính là các vật đựng đường, mật ong, hương liệu hay thủy ngân. Nhưng, với số lượng hiện vật được phát hiện ngày càng tăng lên, đồng thời xem xét tính hữu dụng của gốm sành Việt Nam trong đời sống văn hóa Nhật Bản đặc biệt là Trà đạo (*Sado*) và Nghệ thuật cắm hoa (*Ikebana*)... nhiều chuyên gia khảo cổ, lịch sử, văn hóa cho rằng các hiện vật gốm, sành đó chính là sản phẩm xuất khẩu của thủ công, mỹ nghệ Việt Nam sang Nhật Bản (44).

Về niên đại và đặc tính phân bố, gốm sứ hoa lam Việt Nam có niên đại thế kỷ XIV-XV phát hiện ở Ryukyu hay Tsushima (Nagasaki), phần lớn đều tìm được trong các tòa thành. Nhưng từ thế kỷ XVI-XVII trở đi, gốm hoa lam không thấy xuất hiện ở Ryukyu nữa mà được đưa trực tiếp từ Đại Việt đến Kyushu. Từ đây, chúng được chuyển đến vùng Kansai, Kanto và Hokuriku. Gốm sứ thời kỳ này chủ yếu tìm được ở các cảng thị hay thành thị ven biển nơi có nhiều thương nhân sinh sống như: Nagasaki, Iki, Hirado, Hakata, Sakai, Osaka (45)...

Kết quả nghiên cứu ở một số thương cảng, di chỉ khảo cổ học và đặc biệt là Hoàng thành Thăng Long trong những năm qua cho thấy, mặc dù gốm sứ Trung Quốc xuất lộ tương đối ít so với trước đó (thế kỷ XIV-XV) và giai đoạn sau (thế kỷ XVII-XVIII) nhưng vào thế kỷ XVI gốm sứ Trung Quốc của các lò Cảnh Đức Trấn, Long Tuyền, Chương Châu vẫn được nhập vào Việt Nam và được nhiều tầng lớp xã hội ưa chuộng (46).

Cùng với gốm sứ, tiền kim loại Việt Nam có niên đại thế kỷ XVI cũng được tìm thấy khá nhiều ở Nhật Bản. Về số lượng, các loại tiền (như *Quảng Hòa thông bảo* thời Mạc Phúc Hải) cũng tăng hơn trước. Điều đáng chú ý là, tiền của chính quyền Nam triều mà các học giả Nhật Bản gọi là triều "Hậu Lê" cũng được đưa đến Nhật Bản với số lượng lớn. Trong các địa điểm phát hiện được tiền cổ Việt Nam thế kỷ XVI thì tập trung nhất là tại di tích Ichijodani Asakusa-shi ở tỉnh Fukui. Lượng tiền cổ ở đây tìm được gấp 40-50 lần so với các địa điểm khác. Một số nhà nghiên cứu Nhật Bản cho rằng, năm 1573 do bị quân đội của Oda Nobunaga tấn công nên Asakura đã thả tiền xuống giếng để cất giữ. Theo đó,

ước tính có đến 16.000 đồng tiền đã được giấu đi trong chiến loạn.

Khi nghiên cứu thành Sakai, ở tầng văn hóa có niên đại 1615, các nhà khảo cổ cũng đã phát hiện được 4.851 đồng tiền kim loại, trong đó tiền Việt Nam có 13 đồng, chiếm tỷ lệ 0,3%. So với thời trung thế, tỷ lệ này khá cao. Phần lớn các đồng tiền này đều được đúc vào thời Hậu Lê nhưng cũng có những đồng tiền đúc thời Mạc. Các chuyên gia tiền cổ Nhật Bản cho rằng, đó là tiền cổ thế kỷ XVI do tư nhân đúc (47). Việc xuất hiện những đồng tiền thời Mạc ở Nhật Bản, cũng như tiền kim loại Việt Nam có niên đại trước và sau đó, chính là kết quả của quan hệ giao thương giữa hai nước. Hiển nhiên, cũng như hương liệu, tơ lụa và gốm sứ... trong số tiền tệ Việt Nam được đưa đến Nhật Bản không thể loại trừ vai trò của các thương nhân nước thứ ba.

Năm 1567, sau khi nhà Minh chấp nhận đề nghị của nhà chức trách Phúc Kiến cho phép thuyền buôn ra nước ngoài buôn bán, số thuyền Trung Quốc đến Đông Nam Á đã tăng lên mau chóng. Thời kỳ đầu, mỗi năm trung bình có khoảng 50 chiếc thuyền buôn nhưng đến năm 1589 đã có tới 88 thuyền, năm 1592 có 110 thuyền, năm 1597 có 137 thuyền. Những thuyền này đã đến hầu hết các cảng trong khu vực như Luzon, Brunei, Malacca, các cảng Đại Việt, Campuchia, Xiêm La (48). Việc nhà Minh bãi bỏ những quy định ngặt nghèo của chính sách Hải cấm cũng đồng nghĩa với việc nhiều sản phẩm thủ công của Việt Nam, Đông Nam Á bắt đầu gặp những khó khăn trong việc xuất khẩu do phải cạnh tranh gay gắt về giá cả, chất lượng, mẫu mã với các nguồn thương phẩm Trung Hoa.

4. Kết luận

- Về chính trị, nhìn chung thời Mạc là thời kỳ phân liệt và nội chiến. Tình trạng

nội chiến gây ra nhiều tổn thất cho nhân dân, hủy hoại di sản văn hóa “nhưng cũng chính trong nhu cầu cạnh tranh, gây dựng lực lượng, các chính quyền đương thời lại phải chăm lo phát triển kinh tế, tranh thủ sự hỗ trợ của ngoại thương” (49). Thời bấy giờ, hẳn là địa vị của tư dân không phải là nổi bật khoản lớn của vương triều. Hòa nhịp với những chuyển biến chung của đất nước, tầng lớp thương nhân đã được đề cao trong xã hội. *Cùng với những đóng góp trên phương diện kinh tế, duy trì vương quyền, giúp nhà Mạc chống lại thế lực Nam triều, giới công thương còn đóng vai trò tích cực trong việc phục hưng văn hóa dân tộc.* Do tích hợp được những yếu tố truyền thống với nhịp sống của thời đại nên văn hóa Mạc luôn giàu đậm chất dân gian, nhân văn và sáng tạo.

Trong nền cảnh đó, xã hội Đại Việt thế kỷ XVI đã sản sinh ra những vua sáng như Mạc Đăng Dung “tính khoan hậu giản dị. Ông giữ pháp độ, cấm hà khắc tàn bạo, ít việc tạp dịch, nhẹ thuế khóa. Bấy giờ được mùa, nhà no, người đủ, trong nước gọi thời ấy là bình trị” (50). Thời Mạc cũng là thời kỳ đào luyện nên những tôi hiền như Trạng Nguyên Giáp Hải “có công danh rõ rệt” “ai cũng tôn trọng. Ông thường qua Nam Quan bàn việc, ứng đáp tinh nhanh, người Minh gọi là Giáp Tuyên Phủ mà không gọi tên” (51). Và, “bậc trí thức đầy uy vọng trong dân gian - [TQV]” như Nguyễn Bình Khiêm. Tuy lui về am Bạch Vân nhưng vua Mạc vẫn tôn như bậc thầy, việc hệ trọng quốc gia đều xin tham vấn. Ông là người “đọc rộng khắp các sách, hiểu sâu nghĩa lý *Kinh Dịch*; mưa, nắng, họa, phúc việc gì cũng biết trước”, “tài giỏi lưu tiếng nghìn đời” (52). Do vậy, trong 65 năm cầm quyền, nhà Mạc đã có nhiều đóng góp quan trọng đối với sự phát triển lịch sử, văn hóa, xã hội Việt Nam.

- Trên phương diện kinh tế, vào thế kỷ XVI, triều Mạc (1527-1592) thay thế triều Lê tuy không giữ được sự ổn định lâu dài và thống nhất đất nước nhưng chính sách kinh tế, nhất là đối với công thương nghiệp tỏ ra cởi mở hơn triều Lê sơ. Trong điều kiện đất nước có chiến tranh, các nghề thủ công đặc biệt là gốm sứ vẫn có nhiều bước phát triển với nhiều loại hình phong phú, có dấu ấn, phong cách riêng.

Trong một cái nhìn so sánh có thể thấy “thương nghiệp thời Mạc rõ ràng phát triển hơn trước. Tiền đúc nhiều, chợ mở nhiều, nhất là các thị trấn ở miền giáp ranh (giáp ranh đồng bằng - biển, giáp ranh thung lũng - đồng bằng): miền lũng Vũ Nhai tìm thấy nhiều hũ tiền thời Mạc, với tiền Mạc, gốm Mạc, Thạch Thất ở Đoài, Chu ở Bắc... cũng có những khu di chỉ Mạc rộng lớn đầy tiền Mạc và gốm Mạc. Cũng có những luồng thương nghiệp đường dài nội địa (sự nở rộ của các pho tượng Nam Hải Quan Âm được thờ ở ven sông như thần “phù hộ” cho thương nhân - thương thuyền” (53). Hiện tượng mà *Toàn thư* ghi rằng “người đi đường không nhặt của rơi”, “cổng ngoài không đóng”, “được mùa to”... tất cả đều phản ánh một thời xã hội an bình, no đủ.

Vào thời Mạc, các thành thị đồng thời là các trung tâm kinh tế như Thăng Long, Dương Kinh... đều có những phát triển mau chóng. Chủ trương xây dựng Dương Kinh của nhà Mạc chắc hẳn có nhiều mục tiêu nhưng có một mục tiêu căn bản là khuyến khích và chấn hưng một trung tâm kinh tế mới ven biển. Như vậy, “Nếu Dương Kinh của nhà Mạc được xây dựng thành công, nếu nhà Mạc tồn tại lâu hơn nữa thì Đại Việt lần đầu tiên có kinh đô - cảng (*port - capital*), công thương nghiệp miền Hải Dương và cả nước phát triển mạnh mẽ hơn và chắc trong lòng xã hội quân chủ quan liêu đã nảy sinh được những nhân tố

mới của một phương thức sản xuất mới, quản lý mới..." (54).

Nhìn lại và nghĩ suy về lịch sử dân tộc chúng ta thấy, các triều đại nổi lên từ xứ Đông như Trần, Mạc đều có cái nhìn hướng biển, coi trọng kinh tế công thương và đều là các chính thể khoan dung với tôn giáo. Logic của sự luận suy là, trong bối cảnh xã hội Đại Việt và khu vực thời bấy giờ, nếu không có những chính sách mạnh bạo, tiến bộ thì nhà Mạc khó có thể duy trì được quyền lực trong suốt 65 năm và tiếp tục duy trì được quyền lực ở Cao Bằng đến năm 1677; nếu không có một tiềm lực kinh tế mạnh thì nhà Mạc không thể rèn tập binh mã, mua sắm vũ khí, quân trang, phát triển thủy quân để liên tục đương đầu với thế lực Lê - Trịnh; và, nếu không có tiềm lực kinh tế mạnh thì triều đại này cũng không thể thực hiện được chính sách ngoại giao mềm dẻo, ngăn chặn được mưu toan xâm lược của nhà Minh, giữ nền hòa bình cho đất nước (55).

- Xã hội Mạc là một xã hội coi trọng phẩm cách cá nhân, đề cao giá trị chân thực, tính thực tiễn. Vì vậy, từng có những thời điểm lịch sử, các chủ trương, chính sách của nhà Mạc đã nhận được sự ủng hộ, đồng thuận của nhiều tầng lớp xã hội. Tuy nhiên, vì nhiều nguyên nhân, xã hội Đại Việt thời Mạc là xã hội tích hợp, dung chứa và thể hiện nhiều khuynh hướng, diễn tiến thuận / nghịch. Trong nhãn quan của các nhà Nho thì đó là hiện tượng "lệch chuẩn" rất đáng phê phán. Ngay cả Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), một người nổi tiếng ưu thời mẫn thế, trong một bài thơ Nôm cũng đã từng than thở: "*Đời này nhân nghĩa tự vàng mười - Có của thì hơn hết mọi lời*" và "*Người, của lấy cân ta thử nhắc - Mới hay rằng của nặng hơn*

người" (56). Đó là biểu hiện của xã hội thương mại hóa cao đồng thời là một xã hội chiến tranh với rất nhiều biến động (57). Có lẽ trước Mạc, chưa bao giờ đồng tiền lại xuất hiện thường xuyên và có tác động mạnh mẽ đến mọi giai tầng xã hội đến vậy. Nhưng, "đằng sau cái sức mạnh của đồng tiền ấy lại chính là một nền kinh tế hàng hóa phát triển" (58).

Xã hội Mạc là một xã hội mở, năng động, sáng tạo. Thời Mạc là thời kỳ của sự giao lưu và thích ứng. Chính trong thế kỷ XVI, dân tộc ta đã chuẩn bị được nhiều điều kiện căn bản cho một cuộc hội nhập lớn với nền Kinh tế thị trường phổ quát (*Mass - market economies*) được hình thành do sự kết nối của hai trung tâm kinh tế thế giới Đông - Tây. Điều cuối cùng tôi muốn nói là, năm 1542 sau khi dâng sớ xin chém 18 kẻ lộng thần bất thành, Nguyễn Bình Khiêm đã cáo quan về quê mở quán Trung Tân, lập am Bạch Vân, lấy hiệu là Bạch Vân Cư sĩ và dựng trường dạy học. Tài năng bẩm sinh, kiến thức uyên bác về tự nhiên, lịch sử, văn hoá, tôn giáo cùng sự mẫn cảm chính trị đã khiến Bạch Vân cư sĩ có thể đưa ra những dự báo thiên tài. Nhưng, đọc *Quá Kim Hải môn ký* (Ghi lại khi đi qua cửa biển Kim Hải) chúng ta cũng thấy Trạng Trình là người luôn tường minh thế sự, thấu hiểu chuyện Cổ - Kim - Đông - Tây. Chắc hẳn, ở vùng Hồng Châu quê ông, nơi hội nhân - hội thủy - hội văn ấy, ngày ngày vẫn có nhiều lớp người bốn phương qua lại, trao đổi, buôn bán và chính họ đã đem đến cho Cư sĩ một trữ lượng thông tin lớn. Và câu thơ: "*Tình quan trào tịch hậu - Hội đắc cổ kim tình*" (Lặng xem nước thủy triều hôm trước - Hiểu được thế sự xưa, nay) (59) đã được xuất thần viết ra trong bối cảnh ấy.

CHÚ THÍCH

(1). Viện Sử học: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam - Viện Sử học - Hội đồng lịch sử Tp. Hải Phòng: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hà Nội, 1996; Hội Khoa học Lịch sử Việt Nam: *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, Hội Sử học Hải Phòng, 2000; Nguyễn Huệ Chi (Chủ biên): *Nguyễn Bình Khiêm - Danh nhân văn hóa*, Bộ Văn hóa Thông tin & Thể thao, Hà Nội, 1991.

(2). Victor Lieberman: *Strange Parallels - Southeast Asia in Global Context, c.800-1830*, Cambridge University Press, 2003, pp. 286-299; Frank Broeze: *Brides of the Sea - Port Cities of Asia from the XVIth - XXth Centuries*, New South Wales University Press, 1989, pp. 54-74.

(3). Geoff Wade: *The Zheng He Voyage: A Reassessment*, Asia Research Institute, Working Paper Series, No.31, October, 2004; Bruce Swanson: *Eighth Voyage of the Dragon - A History of China's Quest for Seapower*, Naval Institute Press, Maryland, 1982, pp. 29-43.

(4). Có thể đưa ra nhiều minh chứng cho quan điểm này nhưng xin dẫn lời của Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), một trí thức tiêu biểu đồng thời cũng được coi là một người "ưu thời, mẫn thế", một "nhà tiên tri" thời Mạc: "Tôi là nhà Nho. Tuy chưa được nghe thấu đáo về đạo Phật, đạo Lão, song đọc rộng, suy ngẫm những điều nghi hoặc cũng nắm được chút ít về các đạo này. Đại loại đạo Phật gốc ở chỗ làm sáng sắc và tâm, phân biệt rõ nhân và quả. Đạo Lão chú trọng vào khí để tới chỗ mềm dẻo, nắm cái lý duy nhất giữ bản chất chân thực của mình. Đạo lý đức Thánh Khổng, gốc ở đạo đức, nhân nghĩa, văn hạnh, trung, tín [tất cả] đều là giáo lý tuân theo tính tự nhiên của con người mà tu dưỡng đạo đức". Dẫn theo *Tam giáo tượng minh bi*; trong: Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc* (Đình Khắc Thuân - Sưu tập, khảo cứu và dịch chú), Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1996, tr. 186.

(5). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*; trong: *Mạc Đăng Dung và vương triều Mạc*, sdd, tr. 160. GS. Trần Quốc Vượng cũng từng có nhận xét rất sâu sắc: "Sau khi làm vua, Mạc Đăng Dung có đề cao Nho, trọng khoa cử Nho... chẳng qua là để lấy lòng sĩ phu - một thế lực xã hội bấy giờ. Và đó chỉ là bề ngoài. Tìm hiểu kỹ, ta sẽ thấy các Nho sĩ, kể cả các Nho sĩ đỗ đạt thời Mạc đều dần dần bỏ rơi triều Mạc". Bởi lẽ "Ông là con nhà nghèo, xuất thân dân đánh cá, là kẻ ngoại biên... ở bên lề xã hội Nho giáo". Xem Trần Quốc Vượng: *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, 2000, tr. 804 & 813.

(6). Khảo cứu các văn bia Mạc, nhà Hán Nôm học Đình Khắc Thuân cho rằng trên các trán bia Mạc đề tài rồng (linh vật, biểu trưng cho vương quyền) được sử dụng không nhiều, chỉ chiếm khoảng 30% trong khi đó mặt trời là mô-típ chủ đạo. Điều đáng chú ý là: "Dáng rồng trên bia Mạc không dữ tợn, không đủ phô trương về oai nghiêm của mình như rồng Lê sơ. Từ giai đoạn giữa triều Mạc trở đi, rồng được dân gian hóa: có cặp sừng trâu nhiều đốt, hoặc đuôi rồng ngắn tựa đuôi thú. Rõ ràng, rồng trên bia Mạc không được thể hiện là hình tượng độc tôn của vương quyền. Ngay cả một số bia do chính vua Mạc đứng tên xây dựng, thì hình rồng cũng không bị áp đặt bởi một khuôn mẫu nào và quy định ngặt nghèo của triều đình mà được thể hiện theo cảm hứng của nghệ nhân". Đình Khắc Thuân: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 21.

(7). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, sdd, tr. 161.

(8). Trần Quốc Vượng: *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, Nxb. Văn hóa Dân tộc - Tạp chí Văn hóa Nghệ thuật, Hà Nội, tr. 418.

(9). Trong công trình *Historical Dictionary of Vietnam* nhà nghiên cứu người Mỹ William J. Duiker

cho rằng: “Mạc Đăng Dung là con của một người đánh cá, hiện nay là Hải Phòng, và đã tự nhận mình là hậu duệ của Mạc Đĩnh Chi - Một quan chức - học giả thời Trần”. Xem William J. Duiker: *Historical Dictionary of Vietnam*, Ohio University Press, 1985, pp. 104.

(10). Khác với quan điểm “chính thống” của nhiều nhà nghiên cứu coi Mạc Đăng Dung là hậu duệ của trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi thế kỷ XIV, GS. Trần Quốc Vượng cho rằng nguồn gốc của Mạc Đăng Dung là *Đán nhân* vốn là người Mã Lai (*Đán - Mạc*) đã được Việt hóa. Xem *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 793-821.

(11), (13). Lê Quý Đôn: *Đại Việt thông sử*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1978, tr. 269, 268.

(12). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập I, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 141.

(14). Trương Hữu Quýnh: *Chế độ ruộng đất ở Việt Nam thế kỷ XVI-XVIII*, Tập II, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội., 1983, tr. 15; Đỗ Đức Hùng: *Một vài nét về tình hình ruộng đất và kinh tế nông nghiệp dưới thời Mạc*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, Hội KHL SVN - Viện Sử học, Hà Nội, 1996, tr. 315-340.

(15). Ngô Sĩ Liên và các sử thần nhà Lê: *Đại Việt sử ký toàn thư*, Tập III, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993, tr. 115.

(16). Trường Đại học KHXH & NV - ĐHQG HN: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2007.

(17). Đánh giá về ý nghĩa của *Kết quả khai quật tàu cổ đắm ở vùng Cù Lao Chàm (1997-2000)*, TS. Phạm Quốc Quân cho rằng: “Việc khai quật và nghiên cứu con tàu đắm Cù Lao Chàm đã góp một bằng chứng vô cùng sinh động vào việc nghiên cứu giao thương quốc tế trên vùng biển Việt Nam trong lịch sử. Đặc biệt nó đã chứng minh trong thế kỷ XV-XVI Việt Nam tham gia một cách tích cực nhất vào Con đường tơ lụa trên biển trong đó mặt hàng quan trọng nhất là đồ gốm. Bởi vậy, thời kỳ này, gốm Việt Nam được làm đẹp, chất lượng tốt

và xuất khẩu nhiều”. Tạp chí Xưa & Nay, số 76, tháng 6, 2000, tr. 20-22.

(18). Trần Quốc Vượng: *Xứ Đông - Hải Hưng nhìn từ Kê Chợ*; trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr. 268. Theo GS. Đào Duy Anh thì vào thời Mạc, triều đại này “đã lấy các lộ Thái Bình, Kiến Xương, Long Hưng, Khoái Châu lệ vào Hải Dương”. Xem *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb. Thuận Hóa - Huế, 1997, tr. 171.

(19). Chiếc chân đèn bằng gốm do nghệ nhân Đặng Huyền Thông chế tạo năm 1580 còn ghi rõ việc đặt hàng của sãi vãi Nguyễn Thị Liên và Vũ Thị Dương ở xã Phú Thuận, huyện Đường Du, phủ Thượng Hồng nay thuộc Cẩm Bình, Hải Dương. Ngoài ra, còn thấy nhiều người khác đặt hàng của Đặng Huyền Thông quê ở các xã: Biện Hàn, Thượng Ốc, Lại Dụ, huyện Từ Liêm, xã Thượng Thụy, huyện Đan Phượng (Hà Tây cũ). Điều đó chứng tỏ uy tín và các sản phẩm gốm của ông (được sản xuất chủ yếu trong khoảng 10 năm 1580-1590) đã được cư dân nhiều vùng hết sức ưa chuộng. Xem Trần Thị Vinh: *Nhà Mạc đối với nền kinh tế công thương nghiệp (Thế kỷ XVI - thế kỷ XVII)*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 350-352; Nguyễn Đình Chiến - Phạm Quốc Quân: *2000 năm gốm Việt Nam*, Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, Hà Nội, 2005, tr. 26; Nguyễn Đình Chiến: *Làng gốm Bát Tràng*; và *Gốm Chu Đậu*, Tạp chí Xưa & Nay, số 275-276, tháng 1, 2007, tr. 5-17.

(20). Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc: *Những bàn tay khéo léo của cha ông*, Hà Nội, 1988, tr. 165. Hà Văn Tấn (Chủ biên): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III - Khảo cổ học lịch sử Việt Nam, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 240.

(21), (26), (27), (35). Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 272, 40, 170-171, 68-69.

(22). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, sdd, tr. 164. Để hiểu thêm về chợ làng và mối quan hệ giữa hai thế giới tâm linh (chùa) và nhu cầu trần thế (chợ) có thể tham khảo Nguyễn Đức

Nghinh: *Mấy nét phác thảo về chợ làng*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 5 (194), 1980, tr.50-64; hay *Chợ chùa ở thế kỷ XVII*, Tạp chí *Nghiên cứu Lịch sử*, số 4 (187), 1979.

(23). Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Du Chi thì vào thế kỷ XVI có tới 104 chùa, 6 quán, 14 cầu, 5 đình làng, 8 đền miếu và rất nhiều thần tích, bia, ký được trùng tu, làm mới. Dẫn theo Nguyễn Hữu Sơn: *Vương triều Mạc và văn chương thế kỷ XVI*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 185.

(24). Trần Quốc Vượng: *Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 857.

(25). Trần Quốc Vượng: *Mấy vấn đề về nhà Mạc*, sdd, tr. 164-165.

(28). Viện Nghiên cứu Hán Nôm: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 356. Trong bài *Chính sách kinh tế của nhà Mạc qua tư liệu di sản*, hai tác giả Mạc Hữu Hòa - Mạc Văn Viên cũng đã cung cấp một tư liệu đáng chú ý: Theo tộc phả học Mạc ở Cầu Từ, nói đến tám bia Quảng Hòa ở chùa Bảo Phúc với nội dung: "Triều Mạc đẩy lên cai quản đất nước, thiên hạ bình yên; Trị thủy khẩn hoang, đời sống nông dân ổn định, mùa màng bội thu; Ôn văn luyện võ, quan quân giỏi giang, duy trì truyền thống; Các nghề đánh cá, làm muối, chăn nuôi gia súc bội thu; Các nghề công nghệ, buôn bán đều phát triển; Trăm họ vui ca; Thực là một thời thái bình thịnh trị; Có sao lại nói nhà Mạc là ngụy triều?". Xem *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 357.

(29), (30), (38). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr. 144, 153, 141.

(31). *Tu tạo thạch kiều nhị bi xứ*; trong: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 269.

(32). *Hưng Đạo thiên đông kiều bi ký*; trong: *Văn bia thời Mạc*, sdd, tr. 275.

(33). Trong trao đổi với PGS.TS Đinh Khắc Thuân sáng ngày 24-8-2010, chúng tôi được biết ở Bến Hiệp, gần thị trấn Quỳnh Côi, huyện Quỳnh Phụ, Thái Bình tập trung khá nhiều di tích Mạc. Ở đó, cũng có khu nghĩa địa người Hoa qua nhiều thế

hệ. Hiện nay, họ Hoàng vẫn sinh sống khá đông ở vùng Bến Hiệp. Tương tự như vậy, có lẽ trước phố Hiến, vùng Đồ Mè, Ninh Giang cũng là điểm tụ cư đông đúc của nhiều lớp doanh thương Hoa kiều. Tham khảo thêm John Kleinen... (Ed.): *Sự tử và Rong - Bốn thế kỷ quan hệ Hà Lan - Việt Nam*, Nxb. Thế Giới, Hà Nội, 2008, tr. 63-94.

(34). Momoki Shiro: *Dai Viet and South China Sea Trade from the Xth to the XVth Century*, Crossroad: An Interdisciplinary - Journal of Southeast Asian Studies, Northern Illinois University, pp. 20-21.

(36). Hà Văn Tấn (Cb.): *Khảo cổ học Việt Nam*, Tập III, Sdd, tr. 245. Đỗ Văn Ninh: *Tiền tệ thời Mạc*; trong: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, sdd, tr. 147-159.

(37). Trịnh Cao Tường: *Một chặng đường tìm về quá khứ*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007, tr. 622.

(39). Nguyễn Văn Kim: *Hệ thống thương cảng Vân Đồn qua các nguồn tư liệu lịch sử, di sản và khảo cổ học*. Tạp chí *Khảo cổ học*, số 4 (142), 2006, tr. 46-65.

(40). Hán Văn Khẩn: *Thử nhìn lại tình hình nghiên cứu gốm sứ xuất khẩu miền Bắc Việt Nam thế kỷ XV-XVII*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 624.

(41). Hasebe Gakuji: *Tìm hiểu mối quan hệ Nhật - Việt qua đồ gốm sứ*; trong: *Đô thị cổ Hội An*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 82. Có thể tham khảo thêm Nguyễn Văn Kim: *Quan hệ của Nhật Bản với các nước Đông Nam Á thế kỷ XVI-XVII*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2003, tr. 61-108.

(42). Kin Seiki: *Mậu dịch với Đông Nam Á của vương quốc Ryukyu (Lưu Cầu) và đồ gốm sứ Việt Nam phát hiện được ở Okinawa*, Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế "Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ", Trung tâm NCVN & GLVH, ĐHQG Hà Nội, 1999.

(43). Tsuzuki Shinnichiro: *Gốm sứ Việt Nam khai quật từ di chỉ hào thành Sakai*; trong: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, Tlđđ.

(44). Hiromu Honda and Noriki Shimazu: *Vietnamese and Chinese Ceramics Used in the Japanese Tea Ceremony*, Oxford University Press, 1993, p. 5-138.

(45). Kikuchi Seiichi - Yoshida Yasuko: *Về những di vật gốm hoa lam Việt Nam được phát hiện tại Nhật Bản; Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 684-685.

(46). Nguyễn Đình Chiến: *Gốm sứ nước ngoài phát hiện được trong khu Hoàng Thành Thăng Long*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 643-658. Tham khảo thêm Tạp chí *Khảo cổ học*, chuyên san về *Hoàng Thành Thăng Long*, số 1 (139), 2006.

(47). Ishizaki Harufumi: *Tiền cổ Việt Nam được tìm thấy ở Nhật Bản từ thời Trung thế đến thời Cận thế*; trong: *Việt Nam trong hệ thống thương mại châu Á thế kỷ XVI-XVII*, sdd, tr. 695-696.

(48). Anthony Reid: *The Unthreatening Alternative Chinese Shipping in Southeast Asia, 1567-1842*; in: *Pho Hien - The Center of International Commerce in the XVIIth - XVIIIth Centuries*, The Gioi Publishers, Hà Nội, 1994, p. 59.

(49). Phan Huy Lê: *Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản thế kỷ XV-XVII trong bối cảnh lịch sử thế giới và khu vực*; trong: *Quan hệ Việt - Nhật thế kỷ XV-XVII qua giao lưu gốm sứ*, Tlđd.

(50), (51), (52). Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, sdd, tr. 259, 303, 449 & 145.

(53). Trần Quốc Vượng: *Trạng Trình - Nguyễn Bình Khiêm trong bối cảnh văn hóa Việt Nam thế kỷ XVI*; trong: *Văn hóa Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*, sdd, tr. 856-857.

(54). Trần Quốc Vượng: *Hải Phòng nhìn từ thủ đô Hà Nội*; trong: *Theo dòng lịch sử - Những vùng đất, thần và tâm thức người Việt*, Nxb. Văn hóa, Hà Nội, 1996, tr. 293.

(55). Trong *Bang giao chí*, Phan Huy Chú cho biết: "Mạc Đăng Dung đã được phong (An Nam đô thống sứ, 1541 - TG), sai bọn Nguyễn Chiêu Huấn, Vũ Tuấn và Tạ Đình Quang đem sản vật sang tiến

cống nhà Minh: lư hương và bình hoa bằng vàng 4 bộ (nặng 100 lạng), rùa vàng một con (nặng 90 lạng), hạc bạc và đài bạc mỗi thứ 1 cái (nặng 50 lạng), bình hoa và lư hương bằng bạc 2 bộ (nặng 150 lạng), mâm bạc 12 chiếc (nặng 641 lạng), trầm hương 60 cân, tốc hương 148 cân...". Xem Phan Huy Chú: *Lịch triều hiến chương loại chí*, Tập II, Nxb. Giáo Dục, Hà Nội, 2007, tr. 603. Theo chính sử và một số nguồn tư liệu khác, trong thời gian cầm quyền ở Thăng Long và ngay cả sau này khi rút lên Cao Bằng, nhà Mạc đã phải chi dụng những khoản ngân sách lớn cho việc hối lộ giới tham quan Văn Nam, Lương Quảng và duy trì chế độ triều cống nặng nề nhằm giữ yên vùng biên giới đồng thời ngăn chặn nguy cơ xâm lược của phương Bắc.

(56). Trung tâm KHXH & NVQG: *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập V, Nguyễn Bình Khiêm - Bạch Vân quốc ngữ thi tập, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 408. Về thân thế, sự nghiệp của Nguyễn Bình Khiêm có thể xem Lê Trọng Khánh - Lê Anh Trà: *Nguyễn Bình Khiêm - Nhà thơ triết lý*, Nxb. Văn Hoá, Hà Nội, 1957; Nguyễn Huệ Chi (Cb.): *Nguyễn Bình Khiêm - Danh nhân văn hoá*, Hà Nội, 1991; Viện KHXH - Trung tâm Nghiên cứu Hán Nôm: *Nguyễn Bình Khiêm trong lịch sử phát triển văn hoá dân tộc*, Nxb. Đà Nẵng, 2000.

(57). Trong vòng 50 năm (1546-1592), Bắc triều của họ Mạc và Nam triều của họ Lê - Trịnh đã tiến hành tới 38 chiến dịch lớn nhỏ. các vùng Sơn Nam hạ, Thanh Hóa, Nghệ An luôn nằm là chiến trường. Xem Nguyễn Minh Tường: *Suy nghĩ về đời sống tư tưởng triều Mạc*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 172; Nguyễn Đức Nhuận: *Vài nét về đời sống nhân dân trong thời nội chiến Lê - Mạc*; trong: *Vương triều Mạc (1527-1592)*, sdd, tr. 70-88.

(58). Chu Quang Trứ: *Tìm hiểu xã hội Mạc qua mấy phát hiện về Mỹ thuật Mạc ở xứ Đông*; trong: *Nhà Mạc và dòng họ Mạc trong lịch sử*, sdd, tr. 262.

(59). Trung tâm KHXH & NVQG: *Tổng tập văn học Việt Nam*, Tập V, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 626-628.